

TẦN SUẤT SỬ DỤNG NGOẠI NGỮ TRONG CÔNG VIỆC VÀ NHU CẦU
NÂNG CAO NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CỦA GIẢNG VIÊN TRẺ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Lâm Thị Thủy Tiên*, Lâm Nhứt Anh, Nguyễn Thanh Hùng, Lê Hà Lan Phương

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: lttien@ctump.edu.vn

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Nâng cao năng lực ngoại ngữ để phục vụ cho công việc là một yêu cầu trong hầu hết các vị trí việc làm, và đối với giảng viên đặc biệt là giảng viên trẻ yêu cầu này càng cần thiết. Để nâng cao năng lực ngoại ngữ, cần xác định rõ thực trạng sử dụng ngoại ngữ cũng như nhu cầu thực tế về việc nâng cao năng lực ngoại ngữ của nhóm đối tượng này. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tần suất sử dụng ngoại ngữ trong công việc và nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ của giảng viên trẻ. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 121 giảng viên từ 40 tuổi trở xuống của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ (ĐHYDCT, số liệu được thu thập thông qua phiếu điều tra bằng hình thức trực tuyến dựa vào ứng dụng google forms với nội dung khai thác về tần suất sử dụng ngoại ngữ và nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ của giảng viên trẻ. **Kết quả:** Tần suất sử dụng ngoại ngữ của giảng viên trẻ đạt trung bình $1,28 \pm 0,76$ trên thang đo Likert 5 mức độ về tính thường xuyên của việc sử dụng ngoại ngữ (thấp nhất là 0=không bao giờ và cao nhất là 4=luôn luôn). Điểm trung bình trên thang điểm 10 của nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ với mục đích phục vụ cho công việc và mục đích đạt chứng chỉ/bằng cấp lần lượt là $8,0 \pm 2,3$ và $7,7 \pm 2,8$. **Kết luận:** Giảng viên trẻ của ĐHYDCT có tần suất sử dụng ngoại ngữ trong công việc không thường xuyên; tuy nhiên, có nhu cầu cao trong việc nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cả hai mục đích.

Từ khóa: Giảng viên trẻ, tần suất sử dụng ngoại ngữ, nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ.

ABSTRACT

FREQUENCY OF FOREIGN LANGUAGE USE IN WORK AND
NEEDS FOR LANGUAGE PERFORMANCE IMPROVEMENT
AMONGST LECTURERS AGED 40 OR UNDER AT
CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Lam Thi Thuy Tien*, Lam Nhut Anh, Nguyen Thanh Hung, Le Ha Lan Phuong

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Improvement of language performance to serve work is required in almost every position, and this requirement is even more crucial for lecturers, especially ones aged 40 or under. **Objectives:** To describe the frequency of using foreign languages in work among the lecturers and to determine needs for improving their language performance. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was done on 121 lecturers at the age of 40 or under. Data were collected with survey questionnaires via google forms. **Results:** Frequency of foreign language use had a mean of 1.28 ± 0.76 on a 5 point Likert scale (0 for “never” and 4 for “always”). Mean of the needs for language performance improvement to serve work and to obtain a language certificate or diploma on the scale of 10 was 8.0 ± 2.3 and 7.7 ± 2.8 respectively. **Conclusions:** The frequency of foreign language use in work among the lecturers is not high. However, they have high demands of upgrading their language performance to serve work as well as to achieve a language certificate or diploma.

Keywords: Lecturers, frequency of language use, needs for language performance improvement.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nâng cao năng lực ngoại ngữ để phục vụ cho công việc là một yêu cầu trong hầu hết các vị trí việc làm, và đối với giảng viên đặc biệt là giảng viên trẻ yêu cầu này càng cần thiết. Để nâng cao năng lực ngoại ngữ, cần xác định rõ thực trạng sử dụng ngoại ngữ cũng như nhu cầu thực tế về việc nâng cao năng lực ngoại ngữ của nhóm đối tượng này. Hiện nay có không nhiều các nghiên cứu về vấn đề này và trên đối tượng này. Nghiên cứu của Vũ Thị Thanh Hương [3] thực hiện trên đối tượng công chức tỉnh Thái Bình và thành phố Đà Nẵng cho thấy mặc dù đa số công chức tham gia khảo sát đều biết ít nhất một ngoại ngữ, nhưng phần lớn (trên 70%) không bao giờ sử dụng ngoại ngữ trong công việc chuyên môn. Tuy nhiên có 76,3% công chức mong muốn được tạo điều kiện để nâng cao trình độ ngoại ngữ. Nghiên cứu của Lưu Nguyễn Quốc Hưng [2] về nhu cầu học và sử dụng ngoại ngữ trên địa bàn thành phố Cần Thơ trên đối tượng viên chức quản lý cho thấy, 33,3% viên chức thường xuyên sử dụng ngoại ngữ trong các lĩnh vực giao tiếp, thuyết trình, soạn thảo công văn, đọc tài liệu. Hiểu rõ vai trò của ngoại ngữ trong sự phát triển của giảng viên, đặc biệt là đội ngũ giảng viên trẻ (từ 40 tuổi trở xuống), những người còn thời gian đóng góp lâu dài cho sự phát triển chung của ĐHYDCT, Trường luôn chú trọng phát triển năng lực ngoại ngữ cho đối tượng này. Để có thể xây dựng được chính sách khả thi và hiệu quả nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ, cần xác định rõ thực trạng sử dụng ngoại ngữ cũng như nhu cầu về việc nâng cao năng lực ngoại ngữ của nhóm đối tượng này. Xuất phát từ nhu cầu trên, nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu:

+ Khảo sát thực trạng ứng dụng ngoại ngữ trong công việc của giảng viên trẻ tại ĐHYDCT.

+ Khảo sát nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ của giảng viên trẻ tại ĐHYDCT.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Giảng viên trẻ của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

- **Tiêu chuẩn chọn:** Giảng viên trẻ (từ 40 tuổi trở xuống tính tại thời điểm lấy mẫu), sau đây gọi tắt là giảng viên.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Giảng viên không đồng ý tham gia khảo sát; giảng viên tham gia khảo sát nhưng không hoàn thành đầy đủ thông tin trong nội dung khảo sát.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang.

- **Cỡ mẫu:** Nghiên cứu thực hiện trên tất cả các giảng viên trong độ tuổi theo yêu cầu, ngoại trừ giảng viên không đồng ý tham gia.

+ Tổng số giảng viên trong độ tuổi khảo sát: 227.

+ Tổng số giảng viên trong độ tuổi khảo sát tham gia trả lời khảo sát: 121.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu thuận tiện. Tất cả các giảng viên thỏa tiêu chuẩn chọn theo danh sách thống kê do phòng Tổ chức cán bộ, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ cung cấp.

- Nội dung nghiên cứu:

Thực trạng ứng dụng ngoại ngữ trong công việc của giảng viên trẻ được xác định qua hai biến số sau: tần suất sử dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết vào các công việc thực tiễn trong vai trò của một giảng viên theo thang đo Likert với 5 mức độ tần suất (0=chưa bao giờ, 1=ít khi, 2=thỉnh thoảng, 3=thường xuyên và 4= luôn luôn) và mức độ sử dụng các kỹ năng ngoại ngữ trong công việc được đánh giá dựa trên điểm số trung bình tần suất sử dụng ngoại ngữ vào các công việc theo 3 nhóm kỹ năng tính trên tổng số nội dung của mỗi nhóm.

Nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ của giảng viên: đo lường mong muốn của giảng viên trên thang điểm từ 0 đến 10 tương ứng với mức độ về nhu cầu tăng dần từ thấp đến cao về 2 loại nhu cầu: nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ để đạt bằng cấp/chứng chỉ cụ thể và nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ để phục vụ thực tiễn công việc.

Một số yếu tố liên quan như: Tuổi, giới tính và các nhóm kỹ năng ngoại ngữ.

- Phương pháp và công cụ thu thập số liệu: Số liệu được thu thập bằng phiếu điều tra dưới hình thức biểu mẫu khảo sát thông qua ứng dụng google forms. Đối tượng nghiên cứu sẽ trả lời các câu hỏi theo 2 nội dung chính: tần suất sử dụng ngoại ngữ trong công việc của giảng viên và nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ của giảng viên theo hai loại nhu cầu (phục vụ công việc và đạt được bằng cấp/chứng chỉ) bằng thang đo từ 0 đến 10 điểm (từ hoàn toàn không có nhu cầu đến có nhu cầu rất cao) dưới dạng câu hỏi ngắn, câu hỏi dạng trắc nghiệm một hoặc nhiều lựa chọn và câu hỏi về phạm vi tuyển tính biểu hiện mức độ nhu cầu.

- Phương pháp xử lý và phân tích số liệu: Sử dụng phần mềm SPSS và Excel. Các phương pháp thống kê sử dụng trong nghiên cứu: kiểm định Chi bình phương (χ^2), hồi qui đơn biến.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Về giới tính, có 50,4% và 49,6% đối tượng trong nghiên cứu của chúng tôi lần lượt là nữ và nam. Xét về độ tuổi, có 59,5% giảng viên trên 30 tuổi, tuổi trung bình của đối tượng là 32,7, trong đó cao nhất là 40 tuổi và thấp nhất là 24 tuổi. Có 49,6% giảng viên thuộc Khoa Y, còn lại là giảng viên thuộc các khoa Răng hàm mặt, Dược, Điều dưỡng và Kỹ thuật y học, Y tế công cộng, Khoa học cơ bản và bộ môn Y học cổ truyền.

3.2. Tần suất sử dụng ngoại ngữ trong công việc của giảng viên

- Tần suất sử dụng các kỹ năng ngoại ngữ:

Bảng 1. Tần suất sử dụng các kỹ năng ngoại ngữ

Kỹ năng	Trung bình/Tổng nội dung	Độ lệch chuẩn
Đọc	2,12	0,80
Viết	1,05	0,86
Nghe – Nói	0,93	0,80
Tất cả kỹ năng	1,28	0,76

Nhận xét: Tần suất sử dụng tất cả các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong công việc của giảng viên có trung bình 1,28/4. Kỹ năng đọc có tần suất sử dụng cao nhất (2,12), đứng thứ 2 là kỹ năng viết (1,05) và kỹ năng nghe-nói có tần suất thấp nhất (0,93).

TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 50/2022

- Tần suất sử dụng các kỹ năng ngôn ngữ trong công việc cụ thể:

Bảng 2. Tần suất sử dụng ngoại ngữ trong công việc của giảng viên theo kỹ năng đọc

Hoạt động	Tần suất và tỷ lệ (%) sử dụng ngoại ngữ				
	Chưa bao giờ	Ít khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Luôn luôn
Đọc các công văn, thư từ giao dịch với các đối tác nước ngoài	14 (11,6)	30 (24,8)	39 (32,2)	31 (25,6)	7 (5,8)
Đọc tham khảo các tài liệu chuyên môn của nước ngoài	3 (2,5)	8 (6,6)	34 (28,1)	48 (39,7)	28 (23,1)
Đọc các đề tài nghiên cứu, bài báo, tạp chí chuyên ngành của nước ngoài hoặc trong nước được viết bằng ngoại ngữ	4 (3,3)	12 (9,9)	29 (24,0)	52 (43,0)	24 (19,8)
Đọc phản biện cho các bài báo, tạp chí nước ngoài	71 (58,7)	20 (16,5)	16 (13,2)	10 (8,3)	4 (3,3)
Đọc hướng dẫn sử dụng thiết bị, máy móc phục vụ cho công việc	4 (3,3)	21 (17,4)	56 (46,3)	31 (25,6)	9 (7,4)
Đọc dịch sách ngoại văn chuyên ngành để viết bài giảng, giáo trình	11 (9,1)	15 (12,4)	26 (21,5)	46 (38,0)	23 (19,0)

Nhận xét: Công việc có tần suất sử dụng kỹ năng đọc với mức độ “Thường xuyên” và “Luôn luôn” cao nhất là đọc các đề tài nghiên cứu, bài báo, tạp chí chuyên ngành của nước ngoài hoặc trong nước được viết bằng tiếng Anh, đọc tham khảo các tài liệu chuyên môn nước ngoài và đọc dịch sách ngoại văn để viết bài báo, giáo trình.

Bảng 3. Tần suất sử dụng ngoại ngữ trong công việc của giảng viên theo kỹ năng viết

Hoạt động	Tần suất và tỷ lệ (%) sử dụng ngoại ngữ				
	Chưa bao giờ	Ít khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Luôn luôn
Viết bài báo hoặc viết đề tài nghiên cứu khoa học	17 (14,0)	32 (26,4)	37 (30,6)	27 (22,3)	8 (6,6)
Viết giáo trình hoặc tài liệu tham khảo	34 (28,1)	20 (16,5)	28 (23,1)	32 (26,4)	7 (5,8)
Soạn bài giảng bằng ngoại ngữ	50 (41,3)	33 (27,3)	20 (16,5)	12 (9,9)	6 (5,0)
Phản biện, hiệu đính bài báo cho tạp chí tiếng Anh của trường	97 (80,2)	11 (9,1)	5 (4,1)	8 (6,6)	0 (0,0)
Phản biện, hiệu đính các bài báo cho các tạp chí quốc tế	98 (81,0)	11 (9,1)	5 (4,1)	6 (5,0)	1 (0,8)
Viết email để trao đổi với đối tác, đồng nghiệp ở nước ngoài	33 (27,3)	35 (28,9)	25 (20,7)	19 (15,7)	9 (7,4)
Viết dự án nghiên cứu khoa học để xin tài trợ	81 (66,9)	23 (19,0)	6 (5,0)	8 (6,6)	3 (2,5)

Nhận xét: Công việc có tần suất sử dụng kỹ năng viết với mức độ “Thường xuyên” và “Luôn luôn” cao nhất là viết giáo trình hoặc tài liệu tham khảo và viết bài báo hoặc viết đề tài nghiên cứu khoa học.

TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 50/2022

Bảng 4. Tần suất sử dụng ngoại ngữ trong công việc của giảng viên theo kỹ năng nghe, nói

Hoạt động	Tần suất và tỷ lệ (%) sử dụng ngoại ngữ				
	Chưa bao giờ	Ít khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Luôn luôn
Giảng dạy trực tiếp trên lớp	63 (52,1)	33 (27,3)	18 (14,9)	4 (3,3)	3 (2,5)
Trợ giảng cho các lớp do người nước ngoài giảng dạy chính	85 (70,2)	19 (15,7)	11 (9,1)	4 (3,3)	2 (1,7)
Báo cáo tại hội nghị, hội thảo	75 (62,0)	26 (21,5)	10 (8,3)	9 (7,4)	1 (0,8)
Tham dự các hội nghị, hội thảo có yếu tố nước ngoài	25 (20,7)	37 (30,6)	40 (33,1)	14 (11,6)	5 (4,1)
Báo cáo các đề tài nghiên cứu khoa học bằng ngoại ngữ	75 (62,0)	21 (17,4)	15 (12,4)	7 (5,8)	3 (2,5)
Tham dự các buổi báo cáo, phản biện đề tài nghiên cứu khoa học bằng ngoại ngữ	50 (41,3)	39 (32,2)	19 (15,7)	11 (9,1)	2 (1,7)
Tham gia các lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ, trong đó ngôn ngữ được sử dụng là một ngoại ngữ	27 (22,3)	38 (31,4)	34 (28,1)	19 (15,7)	3 (2,5)
Tiếp đón, làm việc trực tiếp với các đoàn khách quốc tế	32 (26,4)	39 (32,2)	32 (26,4)	14 (11,6)	4 (3,3)
Phiên dịch trong các hội nghị, hội thảo	83 (68,6)	18 (14,9)	11 (9,1)	7 (5,8)	2 (1,7)
Tham gia hoạt động của CLB ngoại ngữ hoặc ngoại ngữ chuyên ngành (CLB AV, CLB AVCN...)	58 (47,9)	37 (30,6)	15 (12,4)	6 (5,0)	5 (4,1)

Nhận xét: Nhóm công việc sử dụng kỹ năng nghe-nói có tần suất thấp hơn so với 2 nhóm công việc sử dụng kỹ năng đọc và viết.

3.3. Nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ của giảng viên

Bảng 5. Điểm nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ

Loại nhu cầu	Trung bình ± Độ lệch chuẩn
Phục vụ công việc	8,0±2,3
Đạt một chứng chỉ hoặc bằng cấp	7,7±2,8

Nhận xét: Nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ để phục vụ cho công việc của giảng viên là 8±2,3 và nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ để đạt chứng chỉ hoặc bằng cấp ngoại ngữ thấp hơn nhưng không quá chênh lệch là 7,7±2,8.

Bảng 6. Các yếu tố liên quan đến nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ

Yếu tố	Nhu cầu phục vụ công việc		OR (KTC95%)	p
	Có n (%)	Không n (%)		
Giới tính				
Nam	48 (80,0)	12 (20,0)	2,3 (1,0-5,1)	0,049
Nữ	39 (63,9)	22 (36,1)		
Nhóm tuổi				

TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 50/2022

Yếu tố	Nhu cầu phục vụ công việc		OR (KTC95%)	p
	Có n (%)	Không n (%)		
≤ 30 tuổi	41 (83,7)	8 (16,3)	2,9 (1,2-7,1)	0,017
> 30 tuổi	46 (63,9)	26 (36,1)		
Giới tính				
Nam	42 (70,0)	18 (30,0)	1,1 (0,5-2,5)	0,741
Nữ	41 (67,2)	20 (32,8)		
Nhóm tuổi				
≤ 30 tuổi	44 (89,8)	5 (10,2)	7,4 (2,6-20,9)	<0,001
> 30 tuổi	39 (54,2)	33 (45,8)		

Nhận xét: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ phục vụ công việc với giới tính và nhóm tuổi của giảng viên ($p < 0,05$). Ngoài ra, nghiên cứu chúng tôi có sự khác biệt về nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ để đạt được chứng chỉ, bằng cấp với nhóm tuổi của giảng viên ($p < 0,001$), tuy nhiên, chưa tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với giới tính ($p = 0,741$).

Bảng 7. Liên quan giữa nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ và tần suất sử dụng các kỹ năng ngoại ngữ

Các kỹ năng**	Nhu cầu phục vụ công việc		PR (KTC 95%)	p
	Có	Không		
	TB±ĐLC*	TB±ĐLC*		
Đọc	2,29 ± 0,70	1,69 ± 0,89	1,74 (1,46-2,07)	<0,001
Viết	1,16 ± 0,85	0,76 ± 0,84	1,40 (1,26-1,56)	<0,001
Nghe – Nói	1,04 ± 0,83	0,64 ± 0,67	1,40 (1,28-1,55)	<0,001
Nhu cầu đạt chứng chỉ, bằng cấp				
Các kỹ năng**	Có	Không	PR (KTC 95%)	p
	TB±ĐLC*	TB±ĐLC*		
	TB±ĐLC*	TB±ĐLC*		
Đọc	2,27 ± 0,71	1,80 ± 0,89	1,69 (1,43-2,01)	<0,001
Viết	1,14 ± 0,87	0,85 ± 0,82	1,41 (1,27-1,56)	<0,001
Nghe – Nói	1,00 ± 0,87	0,76 ± 0,63	1,39 (1,27-1,53)	<0,001

* TB: Trung bình; ĐLC: Độ lệch chuẩn.

** Tính trên số nội dung của mỗi phần.

Nhận xét: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa tần suất sử dụng các hoạt động thuộc các kỹ năng đọc, viết và nghe-nói với nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ nhằm phục vụ công việc và đạt được chứng chỉ/bằng cấp ($p < 0,001$), cụ thể: Đối tượng có điểm tần suất càng cao (nghĩa là tần suất thực hiện các hoạt động thuộc từng kỹ năng càng nhiều) thì nhu cầu về việc nâng cao năng lực ngoại ngữ nhằm phục vụ công việc và đạt được các chứng chỉ/bằng cấp tương ứng càng cao.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

121/227 giảng viên trong độ tuổi nghiên cứu tham gia trả lời khảo sát, những đối tượng còn lại được xem như không đồng ý tham gia nghiên cứu.

Độ tuổi của đối tượng có trung bình độ 32,7 cho thấy giảng viên đã có thời gian công tác nhất định để có thể nhận định được các công việc của giảng viên, và tần suất sử dụng ngoại ngữ trong các công việc đó. Giới tính của đối tượng có tỉ lệ đồng đều giữa nam và nữ. Số lượng giảng viên tham gia nghiên cứu của các khoa tương thích với quy mô nhân lực của các khoa khi giảng viên của khoa Y chiếm tỉ lệ cao nhất là 49,6%, còn lại còn lại là giảng viên thuộc các khoa Răng hàm mặt, Dược, Điều dưỡng và Kỹ thuật y học, Y tế công cộng, Khoa học cơ bản và bộ môn Y học cổ truyền.

4.2. Tần suất sử dụng ngoại ngữ trong công việc của giảng viên

Tần suất sử dụng ngoại ngữ nói chung (tần suất sử dụng 04 kỹ năng nghe, nói, đọc, và viết):

Tần suất sử dụng ngoại ngữ nói chung của giảng viên ở mức tương đối thấp khi chỉ đạt trung bình 1,28. Kết quả này khá tương đồng với nghiên cứu của Vũ Thị Thanh Hương [3]: trên 70% đối tượng cho biết họ không bao giờ sử dụng ngoại ngữ trong chuyên môn, một số lượng nhỏ có sử dụng nhưng không thường xuyên.

Tần suất sử dụng ngoại ngữ của giảng viên theo các kỹ năng hoặc nhóm kỹ năng:

Kỹ năng đọc là có tần suất sử dụng cao nhất; tuy nhiên, tần suất đạt được cũng chỉ ở mức “thỉnh thoảng”, nghĩa là việc sử dụng kỹ năng đọc trong công việc cũng chưa được thực hiện thường xuyên. Kết quả này tương tự với một số nghiên cứu khác. Nghiên cứu của Vũ Thị Thanh Hương [3] cho thấy kỹ năng đọc sử dụng trong việc đọc công văn, thư từ, tài liệu chuyên môn có tần số cao nhất là 29%. Nghiên cứu của Đỗ Thị Xuân Dung [1] cũng cho thấy tình huống đọc tài liệu bằng tiếng Anh phục vụ công việc chuyên môn có tần số lựa chọn cao nhất chiếm 64,66%. Nghiên cứu của Lưu Nguyễn Quốc Hưng [2] tuy có đối tượng khác với nghiên cứu của chúng tôi nhưng xét về việc sử dụng ngoại ngữ trong công việc thì công việc có liên quan đến việc kỹ năng đọc có tần suất cao hơn so với các công việc liên quan các kỹ năng còn lại.

Với điểm tần suất trung bình 1,05 cho thấy kỹ năng viết ít khi được sử dụng. Việc viết email để trao đổi với đối tác, đồng nghiệp ở nước ngoài là một công việc cơ bản và không đòi hỏi vận dụng kỹ năng viết quá phức tạp, nhưng cũng có tần suất thực hiện rất thấp.

Kỹ năng nghe-nói có tần suất sử dụng trong công việc rất thấp. Hàng năm, Trường tiếp đón nhiều đoàn khách quốc tế đến để làm việc với các đơn vị khác nhau, tuy nhiên có đến 71 giảng viên trẻ chưa bao giờ hoặc ít khi tiếp đón, làm việc trực tiếp với các đoàn khách. Kết quả này có khác biệt với nghiên cứu của Vũ Thị Thanh Hương [3] và Lưu Nguyễn Quốc Hưng [2] trong đó kỹ năng nghe-nói được sử dụng với tần suất cao hơn kỹ năng viết. Hai nghiên cứu trên thực hiện trên các đối tượng đa ngành nghề. Nghiên cứu của chúng tôi thực hiện trên một loại đối tượng và trên nhiều mảng công việc liên quan đến việc sử dụng kỹ năng nghe-nói và kết quả này là đánh giá tổng thể trên tất cả các công việc có liên quan.

4.3. Nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ của giảng viên

Mức độ nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ:

Giảng viên trẻ có nhu cầu cao về nâng cao năng lực ngoại ngữ khi điểm trung bình là 7,7 và 8,0 trên thang điểm 10 cho hai loại nhu cầu: nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ

để đạt chứng chỉ hoặc bằng cấp và nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ để phục vụ trực tiếp cho công việc.

Nghiên cứu của Vũ Thị Thanh Hương [3] tuy không đo lường về mức độ của nhu cầu nhưng có thể thấy sự tương đồng về nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ khi có 76,3% công chức khẳng định họ mong muốn được tạo điều kiện để nâng cao năng lực ngoại ngữ.

Các yếu tố liên quan đến nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ:

Mối liên quan giữa giới tính và nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ: Đối với nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ để phục vụ cho công việc, giảng viên nam có nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ hơn so với giảng viên nữ.

Mối liên quan giữa độ tuổi và nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ: Chênh lệch giữa nhóm tuổi ≤ 30 tuổi và nhóm tuổi > 30 tuổi về nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ để phục vụ cho công việc và nhu cầu đạt chứng chỉ/bằng cấp đều có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy nhóm giảng viên ≤ 30 tuổi có nhu cầu cao hơn so với nhóm giảng viên > 30 tuổi cho cả hai nhóm nhu cầu.

Mối liên quan giữa tần suất sử dụng ngoại ngữ và nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ: Số liệu cho thấy giảng viên sử dụng ngoại ngữ trong công việc với tần suất càng thường xuyên thì có nhu cầu nâng cao năng lực càng cao. Điều này cho thấy khi thường xuyên sử dụng ngoại ngữ trong công việc thì ý thức của giảng viên về nâng cao chất lượng công việc mà trong đó ngoại ngữ là một trong những công cụ cần thiết càng được xác định.

V. KẾT LUẬN

Giảng viên trẻ của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ có tần suất sử dụng ngoại ngữ trong công việc không thường xuyên. Tần suất sử dụng bốn kỹ năng nghe-nói-đọc-viết ngoại ngữ trong công việc không tương đồng, nhóm công việc có sử dụng kỹ năng đọc và viết có tần suất cao hơn so với nhóm công việc sử dụng kỹ năng nghe-nói. Giảng viên trẻ của Trường có nhu cầu cao trong việc nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cả hai mục đích: nâng cao năng lực ngoại ngữ để phục vụ cho công việc và nâng cao năng lực ngoại ngữ để đạt chứng chỉ/bằng cấp ngoại ngữ. Phân tích tương quan cho thấy giảng viên càng trẻ thì có nhu cầu cao hơn so với giảng viên có tuổi đời lớn hơn. Xét về giới tính thì giảng viên nam có nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ để phục vụ cho công việc cao hơn so với giảng viên nữ. Đặc biệt, giảng viên sử dụng ngoại ngữ với tần suất càng thường xuyên thì có nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ càng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thị Xuân Dung (2019), “Nghiên cứu nhu cầu học tiếng Anh của các cán bộ công sở (viên chức) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên – Huế”, *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt tháng 4/2019, tr.259-263.
2. Lưu Nguyễn Quốc Hưng (2017), “Nhu cầu học và sử dụng ngoại ngữ trên địa bàn thành phố Cần Thơ trong bối cảnh hội nhập”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, Tập 51, tr.7-12.
3. Vũ Thị Thanh Hương (2012), “Nhu cầu ngoại ngữ và thái độ của công chức đối với chính sách ngoại ngữ hiện nay ở Việt Nam”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 8, tr.13-25.
4. Bouchrika I. (2021), *Needs Analysis: Definition, Importance & Implementation*, Truy cập vào ngày 6/6/2021. <https://research.com/research/needs-analysis>

5. Polsombat P. (2015), Needs analysis of business English for the sales division at a Japanese trading company in Thailand, Master of Arts in Teaching English as a Foreign Language, Thammasat University, Thailand.
6. Siti Nor Diana Mohd Kamaruddin and *et al.* (2017), “Language needs analysis: an initial investigation on Malaysian drivers for alternative taxi company”, *Asian Journal of Social Science Studies*, 2(4), pp.45-53.
7. Srisawat C. (2015), The needs of English communication skills of customer service employees at a telecommunication company in Thailand, Master of Arts in Teaching English as a Foreign Language, Thammasat University, Thailand.

(Ngày nhận bài: 14/6/2022 – Ngày duyệt đăng: 07/8/2022)

ẢNH HƯỞNG CỦA TÌNH TRẠNG TĂNG TRIGLYCERIDE ĐẾN MỘT SỐ CHỈ SỐ TỔNG PHÂN TÍCH TẾ BÀO MÁU NGOẠI VI TẠI BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ NĂM 2021-2022

Lê Doãn Khánh*, Nguyễn Phúc Đức, Dương Vũ Liêm, Lê Kim Vân Anh, Nguyễn Thị Huệ, Đoàn Thị Thanh Thảo, Châu Quốc Vinh

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: ledoankhanh18@gmail.com

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (TPTTBMNV) thường được thực hiện trên máy đếm tế bào máu tự động, máy hoạt động dựa trên nguyên lý về ánh sáng và quang học là chủ yếu. Tỷ lệ các mẫu máu tăng lipid máu gây đục huyết tương dao động từ 0,5-2,5%, và tình trạng đục huyết tương là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến độ chính xác của nguyên lý này. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ kết quả tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (TPTTBMNV) bị ảnh hưởng bởi tình trạng tăng lipid máu và ngưỡng tăng lipid máu có ảnh hưởng đến kết quả TPTTBMNV. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên mẫu máu chống đông EDTA của người bệnh có thực hiện xét nghiệm TPTTBMNV và có thực hiện xét nghiệm triglyceride $\geq 3,4\text{mmol/L}$ tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. **Kết quả:** Tỷ lệ các chỉ số TPTTBMNV bị thay đổi ở mẫu triglyceride $\geq 3,4\text{mmol/L}$: HGB (100%), MCH (100%), RBC (80%), HCT (86%), MCHC (78%), RDW (92%), WBC (64%), PLT (50%). Triglyceride = $4,2\text{mmol/L}$ (mẫu có nồng độ thấp nhất ở nhóm triglyceride $> 3,4\text{mmol/L}$) được chọn làm mốc nồng độ triglyceride ảnh hưởng lên một số chỉ số TPTTBMNV. **Kết luận:** Tăng triglyceride $\geq 3,4\text{mmol/L}$ gây ảnh hưởng hầu hết đến các chỉ số TPTTBMNV, trong đó RBC, HGB, HCT, MCH, MCHC thay đổi có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Từ khóa: Tăng triglyceride, tăng lipid, tổng phân tích tế bào máu ngoại vi.